

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-4-2019
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Ngọc Diệu
Ông Lê Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 17/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019, về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Văn H, sinh năm:1989;

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn: Chị Lê Thị Mỹ N, sinh năm:1992;

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Anh H vắng mặt, chị N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt cùng ngày 15/01/2019, nguyên đơn là anh Bùi Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị N qua tìm hiểu anh chị đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 08/9/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2018 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do trong cuộc sống vợ chồng không còn hiểu nhau nữa. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, anh H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị N có một con chung là cháu Bùi Lê Ngọc A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2016, cháu A hiện nay đang sống với chị N. Anh đồng ý để cháu A cho chị N nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai đề ngày 26/02/2019 và tại phiên tòa bị đơn là chị Lê Thị Mỹ N trình bày:

Chị N thống nhất với đơn khởi kiện của anh H về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống, tình trạng hôn nhân hiện tại, con chung, tài sản chung và nợ chung.

- Về hôn nhân: Theo yêu cầu anh H, chị N đồng ý ly hôn với anh H vì hiện tại tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Chị và anh H có một con chung là cháu Bùi Lê Ngọc A, sinh ngày 29/12/2016, hiện chị N đang nuôi dưỡng cháu A. Chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi con đến khi cháu A đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Văn H về việc xin ly hôn với chị Lê Thị Mỹ N.

Về con chung: Chị Lê Thị Mỹ N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Bùi Lê Ngọc A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2016. Ghi nhận việc chị N không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 11/01/2019 anh Bùi Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Mỹ N. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của anh H xác định vụ án có quan hệ pháp luật “Ly hôn” theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình. Do chị N có nơi cư trú tại ấp X, xã Y, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh H là nguyên đơn trong vụ án có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Xét đơn xin xét xử của anh H không trái với quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án ly hôn.

[2]. Về hôn nhân: Anh H và chị N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 55, quyển số 01/2015, ngày 09 tháng 8 năm 2015 tại Ủy ban nhân xã Y, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, nên quan hệ hôn nhân của H và chị N là hợp pháp.

Anh H và chị N sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nữa, đời sống chung không thể kéo dài. Anh H có yêu cầu ly hôn với chị N. Hiện nay, chị N xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H. Do anh H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Xét tình trạng hôn nhân của anh H và chị N đã có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh H để giải quyết cho anh H được ly hôn với chị N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Anh H và chị N có một con chung là cháu Bùi Lê Ngọc A, sinh ngày 29/12/2016, hiện cháu Ngọc A đang sống với chị N anh H không tranh chấp về nuôi con với chị N và đồng ý để cháu A cho chị N nuôi dưỡng. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là cháu A đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện nay cháu A chưa đủ 36 tháng tuổi, cần được sự chăm sóc nuôi dưỡng trực tiếp từ chị N, đồng thời anh H và chị N đã có ý kiến thống nhất việc người trực tiếp nuôi con sau ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cháu A cho chị N tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của anh H và chị N trình bày là anh chị không có tài sản chung, nợ chung.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000136 ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh Bùi Văn H được ly hôn với chị Lê Thị Mỹ N.

2. Về con chung: Chị Lê Thị Mỹ N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Bùi Lê Ngọc A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2016

đến đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc chị Lê Thị Mỹ N không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Văn H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận anh H và chị N cùng trình bày thống nhất anh chị không có tài sản chung và không có nợ chung.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000136 ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Anh H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- UBND xã Y;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thị Thanh Huệ